

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST
Ngày: 11 – 5 – 2020
V/v tranh chấp Hợp đồng góp hui.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Vinh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xươngne.

Ông Huỳnh Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn-Thẩm Tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu-Kiểm Sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 318/2019/TLST-DS, ngày 09 tháng 12 năm 2019, về tranh chấp Hợp đồng góp hui, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 02 năm 2020, [Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-DS, ngày 18 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2020/QĐST-DS, ngày 10 tháng 4 năm 2020](#), giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Tú T, sinh năm 1963, địa chỉ: Số 307/1, ấp Số X, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ sinh năm 1957 (có mặt) và ông Trần Văn N, sinh năm 1955 (có mặt), cùng địa chỉ: Số 263/1, Ấp Số X, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo Đơn khởi kiện ngày 05/12/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/12/2019, các biên bản hòa giải ngày 26/12/2019, 13/01/2020 và các tài liệu chứng cứ khác trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Tú T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Đ là đầu thảo, bà là hui viên tham gia 02 dây hui, sau khi hốt hui, bà Đ không giao tiền cho bà, cụ thể như sau:

Dây 1: Hội mùa 5.000.000 đồng (04 tháng khui 1 lần), mở ngày 16/3/2013 âm lịch, có 21 phần, bà tham gia 01 (một) phần, bà đóng được 19 lần hội sống, đến khi mở hội lần thứ 20, ngày 06/8/2019 âm lịch, bà trúng thăm hốt hội, nhưng đến nay bà Đ không giao cho bà số tiền 95.000.000 đồng.

Dây 2: Hội mùa 5.000.000 đồng (04 tháng khui 1 lần), mở ngày 20/11/2013 âm lịch, có 19 phần, bà tham gia ở lần mở hội thứ hai ngày 20/3/2014, có 18 phần, bà tham gia 01 (một) phần, bà đóng được 17 lần hội sống, đến khi mở hội lần thứ 18, ngày 20/11/2019 âm lịch, bà hốt hội mãi, nhưng đến nay bà Đ không giao cho bà số tiền 85.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền nợ của hai dây hội 180.000.000 đồng, nhưng bà chưa trả tiền đầu thảo cho bà Đ 4.000.000 đồng (2.000.000 đồng/dây), còn dây hội mở ngày 16/3/2013 âm lịch bà chưa đóng cho bà Đ 01 lần hội chết 5.000.000 đồng, sau khi khấu trừ hai khoản tiền này bà Đ còn nợ lại bà 171.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Đ và ông Trần Văn N trả cho bà số tiền nợ hội còn thiếu là 171.000.000 đồng.

**Tại các biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2019, 24/02/2020, các biên bản hòa giải ngày 26/12/2019, 13/01/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:*

Bà thừa nhận làm đầu thảo, có tham gia hai dây hội, còn nợ tiền hội của bà Nguyễn Tú T 180.000.000 đồng, theo đúng như lời trình bày của bà T nêu trên. Sau khi trừ tiền đầu thảo và một lần hội chết 9.000.000 đồng, bà còn nợ lại bà T tổng số tiền hội 171.000.000 đồng.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T, vợ chồng bà (bà và ông Trần Văn N) thừa nhận còn nợ bà T 171.000.000 đồng và đồng ý trả dần số tiền này theo phương thức 04 tháng trả 22.000.000 đồng, cho đến khi dứt nợ, còn bà T yêu cầu trả ngay một lần, vợ chồng bà không có khả năng, vì bị nhiều người khác giật tiền hội. Vợ chồng bà là người cao tuổi, nên yêu cầu Tòa án miễn án phí theo quy định của pháp luật.

**Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Văn N trình bày:* Việc vợ ông, bà Nguyễn Thị Đ, tham gia chơi hội như thế nào ông không biết, nhưng ông cũng đồng ý trả nợ cùng với vợ ông cho bà Nguyễn Tú T.

**Tại phiên tòa, Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách cho rằng việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng:

[1] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu là đồng ý khấu trừ số tiền 9.000.000 đồng, bao gồm tiền đầu thảo 4.000.000 đồng và một lần tiềnhui chết chưa đóng 5.000.000 đồng, chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền nợ hui còn lại 171.000.000 đồng. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 71 và khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về nội dung:

[2] Xét thấy: Giữa bà Nguyễn Thị Đ với bà Nguyễn Tú T có thoả thuận và giao kết Hợp đồng góp hui với nhau trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, các bên tham gia giao dịch đều là người có đủ năng lực hành vi dân sự, nên đây là các giao dịch dân sự hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3] Cả bà Nguyễn Thị Đ với bà Nguyễn Tú T đều thống nhất thừa nhận có tham gia chơi hui với nhau, theo như hai dây hui mùa mà bà T đã trình bày nêu trên, hiện nay vợ chồng bà Đ, ông N thừa nhận còn nợ bà T tổng số tiền hui **171.000.000 đồng**. Đây là những tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[4] Tại khoản 1 Điều 351 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ: *“Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ”*. Vợ chồng bà Đ, ông N cho rằng không có khả năng trả nợ ngay một lần, vì bị nhiều người khác giắt tiền hui, yêu cầu được trả dần số tiền này theo phương thức 04 tháng trả 20.000.000 đồng, cho đến khi dứt nợ. Tại phiên tòa, bà T không đồng ý, mà yêu cầu trả ngay một lần. Căn cứ vào quy định nêu trên, Hội đồng xét xử không thể chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Đ, ông N đưa ra, tuy nhiên, các đương sự có thể tiếp tục thoả thuận phương thức trả nợ phù hợp ở giai đoạn thi hành án.

[5] Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 166, 351, 357, 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc vợ chồng bà Đ, ông N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T tổng số tiền nợ **171.000.000 đồng**.

[6] Đề nghị của Kiểm Sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, theo như nhận định và phân tích nêu trên.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận, nên bà T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tam ứng án phí đã nộp.

- Vợ chồng bà Đ, ông N được miễn nộp tiền án phí, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các điều 166, 351, 357, 471 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 1 Điều 30 và khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 về họ, họ, biếu, phường.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Tú T, buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T số tiền nợ hụi 171.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi một triệu đồng).

2. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.500.000 đồng, theo các biên lai thu tiền số 0002580, ngày 26/12/2019 và số 0002515, ngày 09/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- Vợ chồng bà Đ, ông N được miễn nộp tiền án phí, do thuộc trường hợp người cao tuổi.

4. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Chi cục THADSH Kế Sách (khi đã có hiệu lực);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Vinh Thắng